



UNIT 2: DAYS



THEORY

► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

WORDS	TYPE	PRONUNCIATION	MEANING
	v	/ 'selibreit/	kỷ niệm
	n	/ ,selɪ 'breɪn/	lễ kỷ niệm
	n	/ 'peərənt/	ba hoặc mẹ
	n	/ sʌn/	con trai
	n	/ 'dɔ:tə(r)/	con gái
	n	/ 'græntʃaɪld/	cháu
	v	/ rɪ 'læks/	thư giãn
	adv	/ 'ju:ʒəli/	thường
	adv	/ 'sʌmtaɪmz/	đôi khi
	adv	/ 'ɔ:lweɪz/	luôn luôn
	adv	/ 'ʊftən/	thỉnh thoảng
	adv	/ 'nevə(r)/	không bao giờ
	v	/ wɒtʃ/	xem
	v	/ help/	giúp đỡ
	n	/ 'brekfəst/	bữa sáng
	n	/ lʌntʃ/	bữa trưa
	n	/ 'dɪnə(r)/	bữa tối
	v	/ spi:k/	nói
	v	/ 'stʌdi/	học
	v	/ 'fɪnɪʃ/	kết thúc
	v	/ wɒʃ/	rửa
	v	/ ɪn 'vaɪt/	mời
	v	/ weə(r)/	mặc
	n	/ pə 'reɪd/	buổi diễn hành
	n	/ 'kɒstju:m/	trang phục
	v	/ dɑ:ns/	nhảy múa
	v	/ 'vɪzɪt/	thăm viếng